CTCP Victory Capital (HSX: PTL)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	2,770
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,350
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,540
SL cổ phiếu LH	98,865,080
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,335
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	274
P/E	-5.2
EPS	-537

	YTD	1T	3T	6T
PTL	-2.5%	-6.4%	-27.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

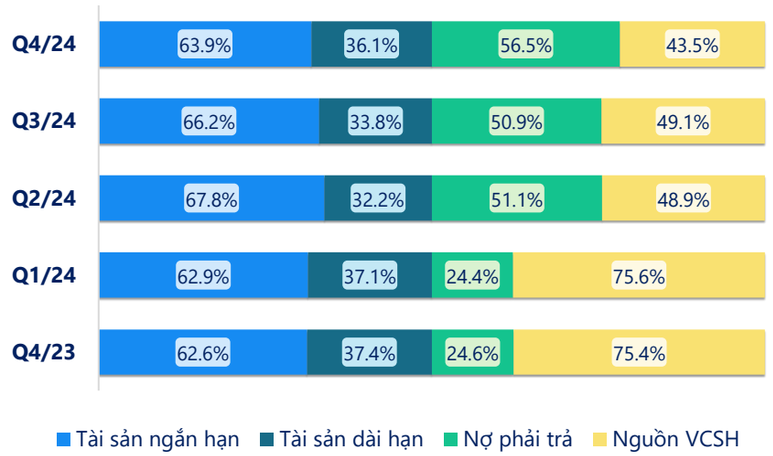

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

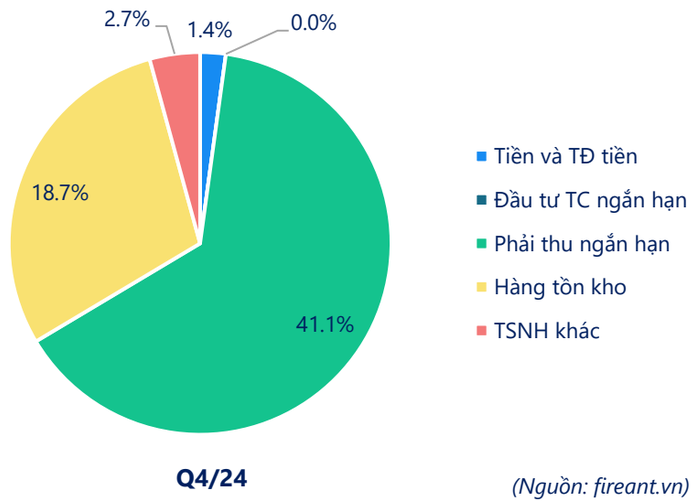

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

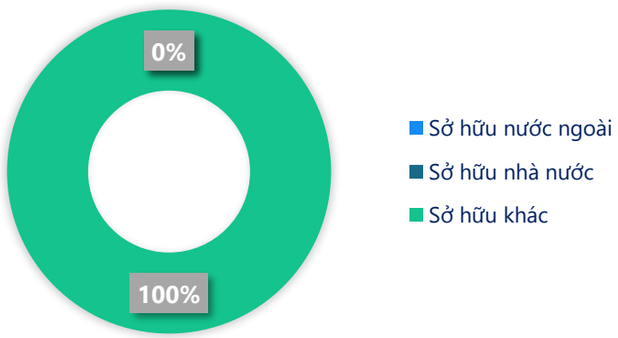

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

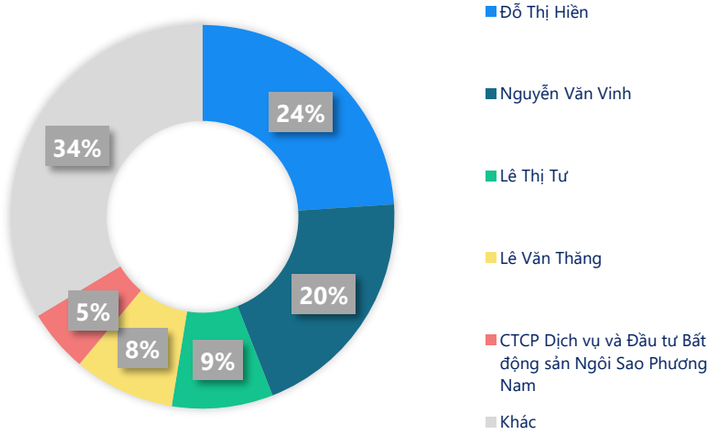

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

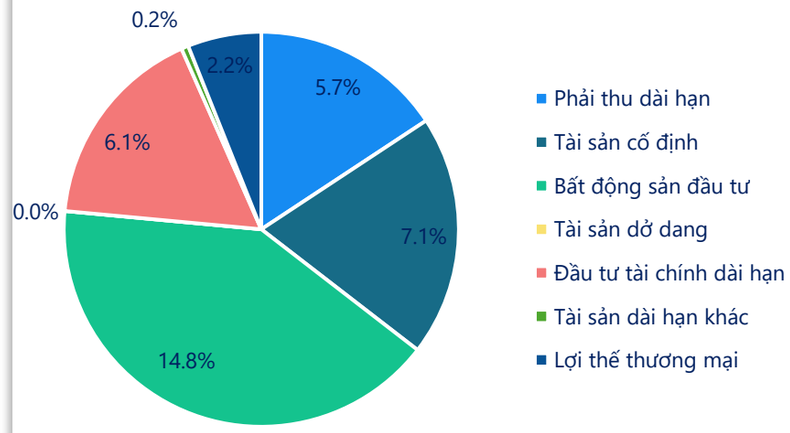

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Victory Capital (HSX: PTL)

Tiền và tương đương tiền

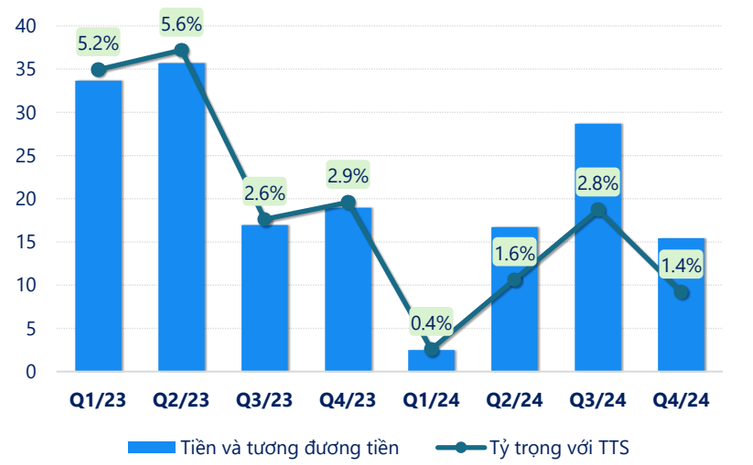

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

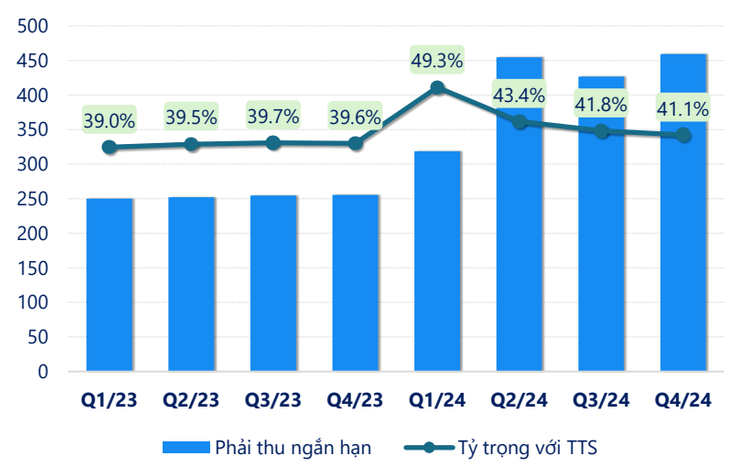

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

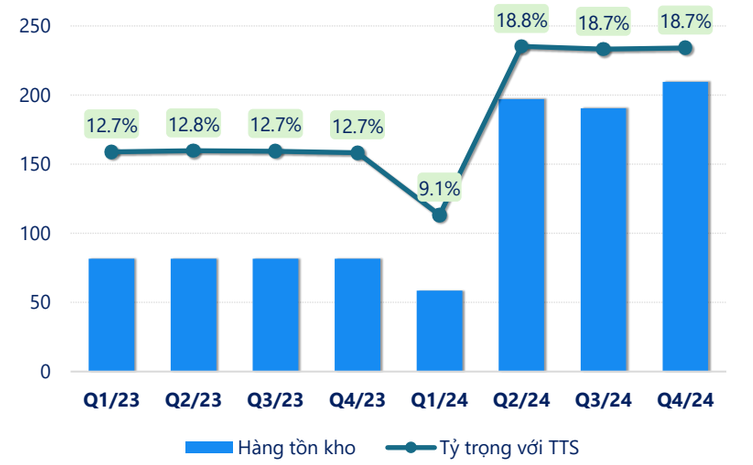

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

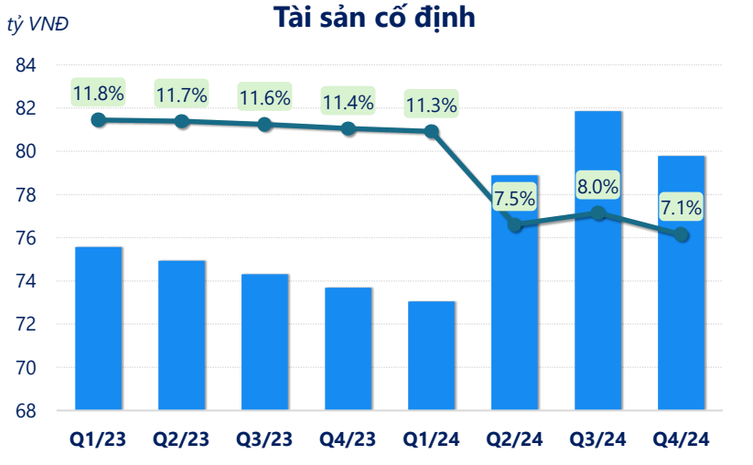

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

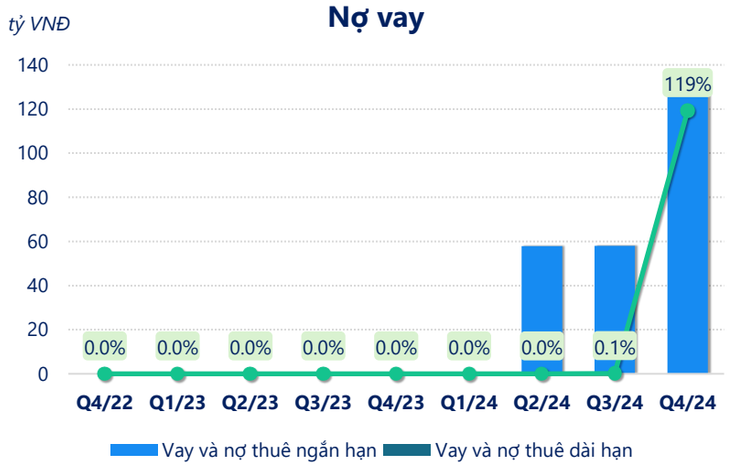

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

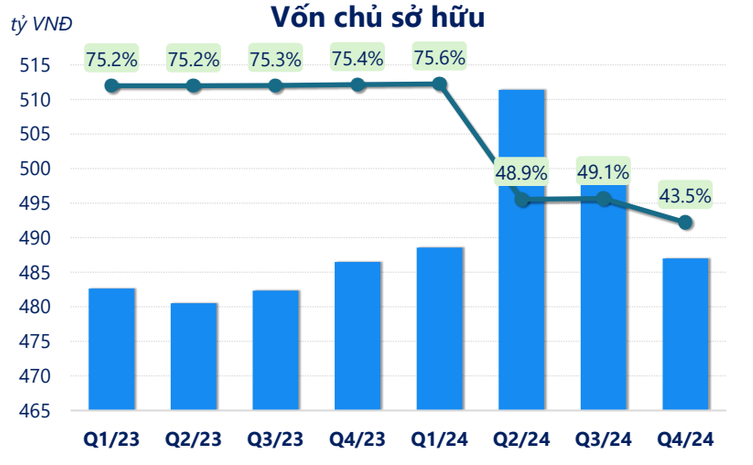

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Victory Capital (HSX: PTL)

Kết quả kinh doanh

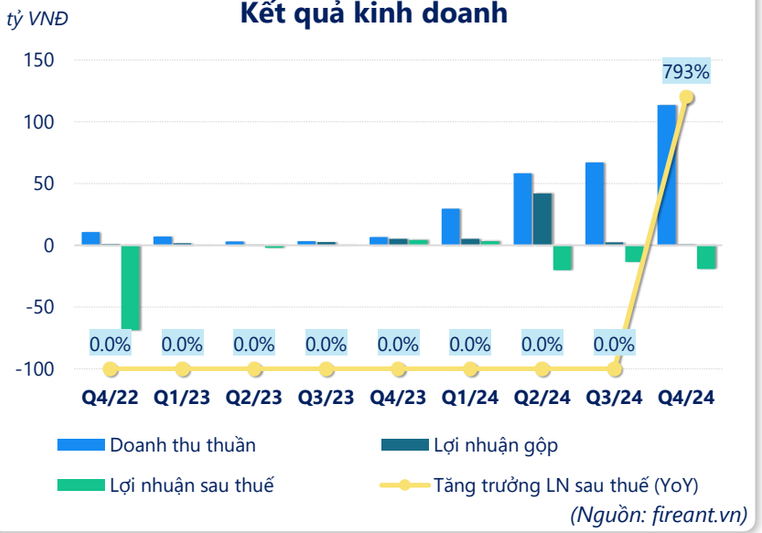

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

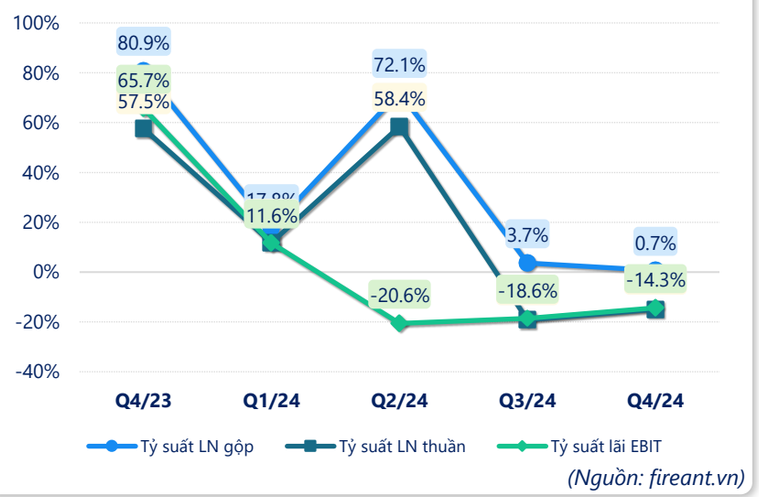

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

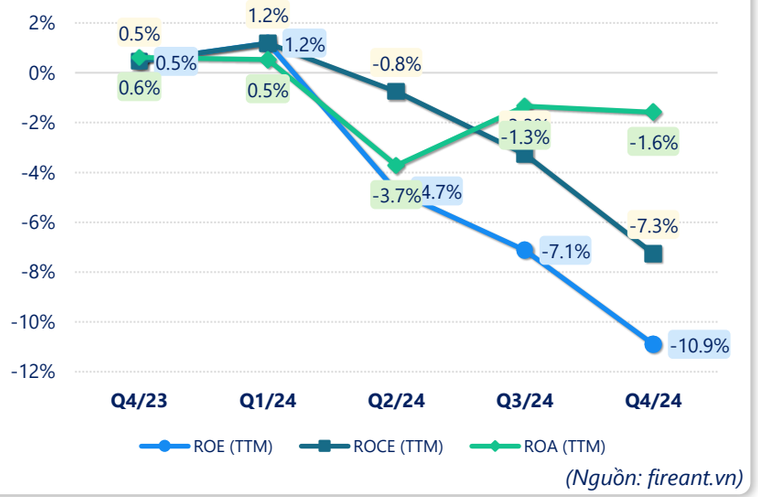

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

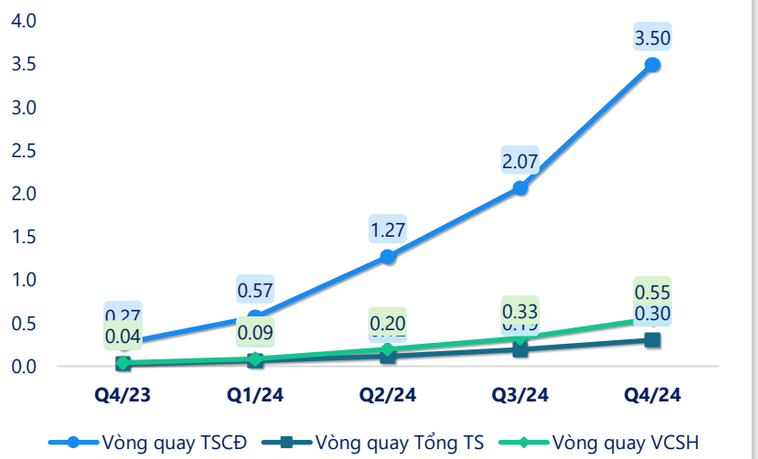

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

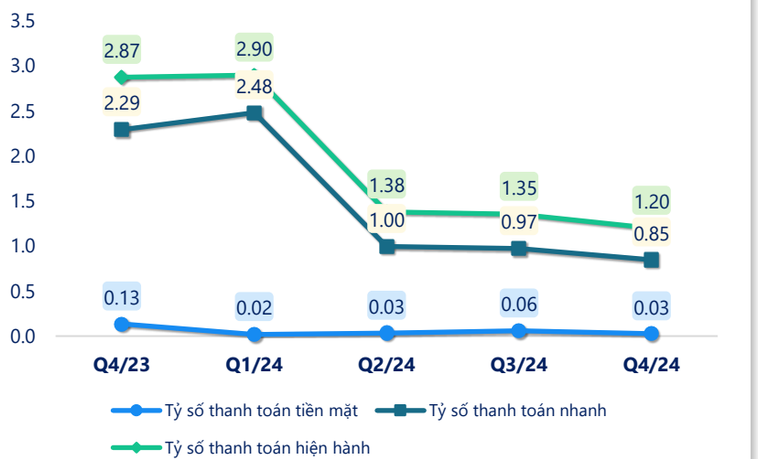

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

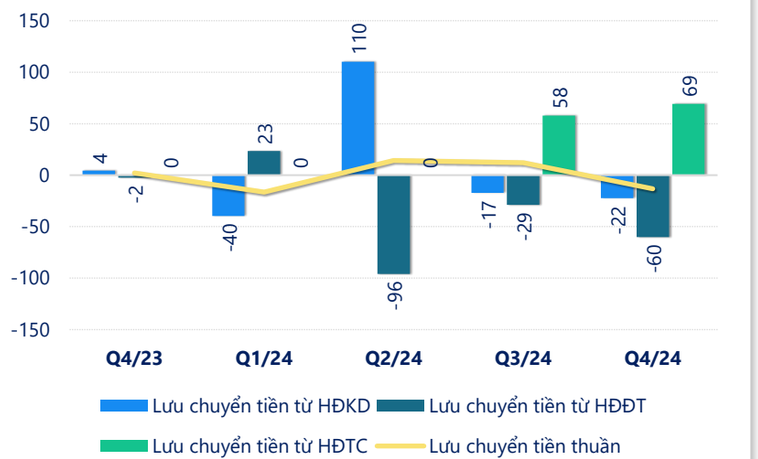

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Victory Capital (HSX: PTL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,119**	**645**	**73.5%**
Tài sản ngắn hạn	715	404	77.1%
Tiền và tương đương tiền	15.4	18.9	-18.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	20.5	-100%
Phải thu ngắn hạn	459	255	79.8%
Hàng tồn kho	209	81.6	157%
Tài sản ngắn hạn khác	30.4	27.0	12.5%
Tài sản dài hạn	**404**	**241**	**67.4%**
Phải thu dài hạn	63.5	82.6	-23.1%
Tài sản cố định	79.8	73.7	8.3%
Bất động sản đầu tư	166	84.9	95.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	68.3	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.36**	**0.09**	**2459%**
Lợi thế thương mại	24.4	0	
Nợ phải trả	632	158	299%
Nợ ngắn hạn	**597**	**140**	**325%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	150	18.2	724%
Nợ dài hạn	34.7	17.9	94.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**487**	**487**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**487**	**487**	**0.1%**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	6.55	29.5	58.2	67.1	113
Giá vốn hàng bán	1.25	24.3	16.2	64.6	113
Lợi nhuận gộp	5.30	5.24	41.9	2.47	0.75
Doanh thu HĐTC	1.14	1.15	0.82	0.33	0.73
Chi phí TC	0.00	0	0	1.14	1.39
Chi phí lãi vay	0	0	0	1.14	1.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.06	0.05	0.15	0	0.00
Chi phí QLDN	2.62	2.84	8.61	14.5	17.0
LN thuần từ HĐKD	3.77	3.50	34.0	-12.9	-17.0
Lợi nhuận khác	0.54	-0.07	-46.0	-0.72	-0.68
LN trước thuế	4.31	3.43	-12.0	-13.6	-17.6
Lợi nhuận sau thuế	4.15	3.33	-20.1	-13.4	-19.1
LNST của CĐ cty mẹ	4.03	3.41	-31.4	-11.1	-14.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.34	-39.8	110	-17.3	-22.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.34	23.3	-95.9	-28.7	-60.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	58.0	69.2
Tiền đầu kỳ	16.9	18.9	2.50	16.7	28.7
Lưu chuyển tiền thuần	**2.00**	**-16.5**	**14.2**	**12.0**	**-13.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.9	2.50	16.7	28.7	15.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic